

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUẦN GIÁO
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bản án số: 30/2024/HNGĐ-ST

Ngày 20-8-2024

"V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUẦN GIÁO, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bạc Thị Hồng

Bà Lê Thị Thanh Thùy

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thúy Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuần Giáo tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đức Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 20/8/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2024/TLST-HNGĐ ngày 11/7/2024 về: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 31/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo giữa:

Nguyên đơn: Chị **Lò Thị D**, sinh năm 1990

Địa chỉ thường trú: **Bản H, xã A, huyện M, tỉnh Điện Biên**, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Anh **Lò Văn N**, sinh năm 1986.

Địa chỉ: **Bản N, xã Q, huyện T, tỉnh Điện Biên**, hiện anh **N** đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào **cơ sở giáo dục T1, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc**, anh **N** có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 01/7/2024, bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt nguyên đơn chị **Lò Thị D** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh **Lò Văn N** qua tự nguyện tìm hiểu đã chung sống như vợ chồng từ năm 2011 được gia đình hai bên tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương. Đến ngày 20/01/2014 mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **Q, huyện T, tỉnh Điện Biên**. Chị **D**, anh **N** chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh **N** không tu chí làm ăn, không quan tâm đến gia đình, vợ con và nghiện ma túy. Hai anh chị đã làm biên bản thỏa thuận ly hôn và sống ly thân với nhau từ ngày 10/10/2017. Sau khi ly thân chị **D** mới được biết vào năm 2022 anh **N** bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đến ngày 22/4/2023 chấp hành xong. Đến ngày

28/02/2024 bị Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc tại **cơ sở giáo dục T1, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc**. Từ khi sống ly thân đến nay không ai còn quan tâm đến ai nữa. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **Lò Văn N**.

Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có 02 con chung: Cháu **Lò Thanh T**, sinh ngày 08/9/2012 và **Lò Thị Bảo Y**, sinh ngày 22/10/2015. Hiện hai cháu đang ở với chị tại bản Huổi Hỏm, **xã A, huyện M, tỉnh Điện Biên**. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục hai cháu đến khi thành niên và có khả năng lao động, chị không yêu cầu anh **N** cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản: Tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về: Chị **D** khai không có.

Sau khi thụ lý vụ án vào ngày 11/7/2024, Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên đã gửi công văn số 16/CV-TA ngày 11/7/2024, đề nghị **Cơ sở giáo dục T1, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc** tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, các tài liệu chứng cứ liên quan, các văn bản tố tụng và hướng dẫn anh **N** viết bản tự khai hoặc lấy lời khai trong trường hợp anh **N** không biết chữ và các thủ tục tố tụng khác. Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/7/2024 có xác nhận của **cơ sở Cơ sở giáo dục T1, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc**, anh **N** thừa nhận về quan hệ hôn nhân có đăng ký kết hôn, thừa nhận về nguyên nhân mâu thuẫn do anh **N** sử dụng ma túy và anh chị đã ly thân. Anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh thừa nhận có hai con chung như chị **D** trình bày, anh nhất trí giao hai con chung cho chị **D** nuôi dưỡng, anh đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục nên không có điều kiện cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản: Anh **N** cũng thừa nhận không có như lời khai chị **D**.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 30/7/2024 chị **D** vẫn giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện, bản tự khai. Anh **N** đã có đơn xin vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nên việc hòa giải không tiến hành được. Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được. Cùng ngày 30/7/2024 chị **D** có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/8/2024, Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo mở phiên tòa xét xử theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 31/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo. Chị **D**, anh **N** đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt, chị **D** vẫn giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện, bản tự khai đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị theo quy định của pháp luật. Tại đơn xin xét xử vắng mặt có xác nhận của của **Cơ sở giáo dục T1, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc**, anh **N** có quan điểm như biên bản lấy lời khai đã gửi cho Tòa án.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật: Về thẩm quyền và trình tự thủ tục Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật Tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân chấp nhận cho nguyên đơn chị **Lò Thị D** được ly hôn với bị đơn anh **Lò Văn N** theo Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình. Về con chung: Căn cứ Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình: Giao hai cháu **Lò Thanh T**, sinh ngày 08/9/2012 và **Lò Thị Bảo Y**, sinh

ngày 22/10/2015 cho chị Lò Thị D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên. Chị Lò Thị D không yêu cầu anh Lò Văn N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản: Không có

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Đ đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Lò Thị D là người dân tộc thiểu số sinh sống tại địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc diện được miễn án phí, có đơn xin miễn án phí, đề nghị HĐXX miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Lò Thị D.

Về kiến nghị: Ngày 20/7/2024, Tòa án tiếp nhận Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 18/7/2024 do cán bộ của Cơ sở giáo dục T1, huyện B, tỉnh Vĩnh phúc lấy lời khai của anh N là không đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 98 Bộ Luật TTDS. Việc Tòa án sử dụng tài liệu chứng cứ nêu trên trong việc giải quyết vụ án là vi phạm khoản 5 Điều 95 Bộ Luật TTDS.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo và địa chỉ của các đương sự, Tòa án xác định đây là vụ án: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố Tụng dân sự.

[2]. Về pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án: Chị Lò Thị D và anh Lò Văn N lấy nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 20/01/2014. Đến thời điểm giải quyết, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đang có hiệu lực, do vậy Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3]. Việc xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn: Chị Lò Thị D và anh Lò Văn N đều có đơn xin xét xử vắng mặt: HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Quá trình giải quyết, do anh N đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc tại cơ sở giáo dục T1, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc nên không thể có mặt tại Tòa án để tham gia hòa giải, anh có đơn xin vắng mặt, chị D cũng có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo Điều 207 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lò Thị D và anh Lò Văn N lấy nhau có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân của anh, chị là hợp pháp.

Xét về nguyên nhân mâu thuẫn và yêu cầu xin ly hôn của chị Lò Thị D, HĐXX xét thấy: Qua lời khai của chị D, sự thừa nhận của anh N, qua quá trình Tòa án thu thập chứng cứ xác minh tình trạng hôn nhân tại bản Nong Liêng, xã Q, cũng khẳng định về quá trình chung sống của anh chị và nguyên nhân mâu thuẫn như các bên trình bày. Chị D và anh N đã sống ly thân từ năm 2017, không còn quan tâm đến nhau nữa. Anh N cũng nhất trí ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mục đích hôn nhân là vợ chồng gắn gũi, thương yêu chăm sóc, quý trọng giúp đỡ lẫn nhau không có, quan hệ hôn nhân của anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, việc chị D xin ly hôn với anh N, anh N nhất trí cần được chấp nhận theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Xét nguyện vọng về con chung của chị D và anh N: Nguyện vọng của chị D là được nuôi hai con chung, hiện hai cháu đều đang ở với chị.

Hội đồng xét xử xét thấy: Anh N đang chấp hành chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục nên không có điều kiện nuôi dưỡng nuôi con chung, anh cũng nhất trí giao hai con cho chị D nuôi dưỡng. Ý kiến của cháu T và cháu Y đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Do vậy việc giao hai con chung cho chị D nuôi dưỡng là phù hợp theo pháp luật, đảm bảo được quyền lợi mọi mặt của các cháu.

HĐXX căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình quyết định: Giao hai cháu Lò Thanh T, sinh ngày 08/9/2012 và Lò Thị Bảo Y, sinh ngày 22/10/2015 cho chị Lò Thị D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên. Chấp nhận việc chị D không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung.

[6]. Về quan hệ tài sản: Tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về: Chị Lò Thị D và anh Lò Văn N không có.

[7]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Lò Thị D là người dân tộc thiểu số sống tại địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thuộc diện được miễn án phí, có đơn xin miễn án phí, HĐXX miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Lò Thị D.

[8]. Đối với kiến nghị của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử, xét thấy: Cơ sở giáo dục T1 đã thực hiện các thủ tục tố tụng theo Công văn đề nghị của Tòa án. Anh Lò Văn N là người không biết chữ, không thể tự mình viết bản tự khai, đã được cán bộ Cơ sở giáo dục T1 ghi lời trình bày vào ngày 18/7/2024 có đầy đủ các nội dung trả lời ý kiến của nguyên đơn, có điểm chỉ của anh N, có xác nhận của cơ sở giáo dục T1 (BL 35). Biên bản này là văn bản ghi nhận sự kiện, là hành vi pháp lý do người có chức năng lập, phù hợp với quy định tại khoản 8 Điều 94 Bộ luật tố tụng dân sự về nguồn chứng cứ. Biên bản này là chứng cứ có thật theo Điều 93 Bộ luật Tố tụng dân sự. Biên bản này phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự về xác định chứng cứ. (Lời khai của bị đơn được ghi bằng văn bản, do cơ quan tổ chức có thẩm quyền cung cấp) Hơn nữa biên bản ngày 18/7/2024 này phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án (Đơn đề nghị xin vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải của anh N (BL 36), đơn xin xét xử vắng mặt của anh N (BL 37), các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án (Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân (BL 44..)). Từ những phân tích trên, việc Thẩm phán không tiến hành lấy lời khai mà sử dụng biên bản lấy lời khai ngày 18/7/2024 là một trong những chứng cứ để giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định của pháp luật, không những không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự mà việc tiếp nhận và sử dụng tài liệu chứng cứ trên còn giúp Tòa án đẩy nhanh tiến độ giải quyết vụ án đúng pháp luật, giúp cho đương sự tiết kiệm được các chi phí tố tụng có thể phát sinh khi Tòa án tiến hành lấy lời khai đương sự tại Cơ sở giáo dục T1. Do vậy việc: Đại diện Viện kiểm sát cho rằng Tòa án vi phạm khoản 5 Điều 95 và Điều 98 Bộ luật Tố tụng dân sự như kiến nghị nêu trên là không đúng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình:

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho nguyên đơn chị **Lò Thị D** được ly hôn với bị đơn anh **Lò Văn N**.

2. Về con chung: Giao hai cháu **Lò Thanh T**, sinh ngày 08/9/2012 và **Lò Thị Bảo Y**, sinh ngày 22/10/2015 cho chị **Lò Thị D** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên và có khả năng lao động. Chị **Lò Thị D** không yêu cầu anh **Lò Văn N** cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản: Tài sản chung, tài sản riêng, nợ phải trả, nợ lấy về: Chị **D**, anh **N** không có.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và **D** đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị **Lò Thị D**.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị **Lò Thị D** và bị đơn anh **Lò Văn N** được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Tuần Giáo;
- Chi cục THADS huyện TG;
- UBND xã Quài Nưa;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Đình Hà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HĐXX

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HĐXX

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý A Thu Lò Thị Thiêm

Lê Đình Hà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HĐXX

THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bạc Thị Kiên Lò Văn Ôn

Lê Đình Hà

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của anh
Anh **Dương Xuân L** có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại yêu cầu trên theo quy định của pháp luật.

{6} Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Ông Nguyễn Xuân V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân Sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Xuân V. Ngân hàng N1 - Chi nhánh huyện Đ có đơn xin giải quyết vắng mặt, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vắng mặt.

Về sự vắng mặt của người làm chứng: Phiên tòa ngày 27 và 28/12/2018 chỉ có anh D1, chị L1, chị L có mặt. Ông Bùi Quang M, anh L2, anh Y1, ông Hà Văn K, anh Phạm Văn KI vắng mặt. Xét thấy sự vắng mặt của những người làm chứng trên không ảnh hưởng đến việc xét xử, họ đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, HĐXX tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung (Bỏ)

Khoản 2 Điều 71; Điều 72; Điều 218, khoản 2 Điều 219, Điều 273 và khoản 2 Điều 244; khoản 2 Điều 157; Điều 158; khoản 2 Điều 165; Điều 166 BLTTDS năm 2015;

Căn cứ Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986;

Căn cứ Điều 27 và Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều: Điều 27; Điều 37; khoản 1 Điều 56; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 176 BLDS năm 1995, khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993; Điều 166, 167, 170 và Điều 179 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ Tư pháp ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật HNGĐ năm 2014;

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
HỘI THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA **HỘI THẨM**

Bạc Thị Kiên

Lê Đình Hà

Lò Văn Thương

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Điện Biên;
- Chi cục THADS huyện Điện Biên;
- Các đương sự;
- Lưu HS, DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Đình Hà

- Ý kiến ông **Vũ Tân C**: Đối với hồ sơ cấp đất năm 2001 cho hộ ông **Vương Q** **Khuong** vẫn phòng không có hồ sơ lưu. Đối với việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 cho anh **Vương Văn K2** là do hợp thửa 314 và 327, không thể hiện số diện tích mua của anh **Lò Văn Y2**, bởi đất anh **Lò Văn Y2** là đất lúa (Đưa vào phần nhận định)

Người làm chứng: **Lò Văn Y2**, **Lò Văn L3**, Ông **Hà Văn K**, anh **Phạm Văn K1** đều xác nhận và cam đoan tại bản tự khai có việc mua bán chuyển nhượng viết tay với ông **Vương Quốc H** về thời gian bán, số tiền mua bán chuyển nhượng và diện tích mua bán như lời khai của anh **K2** và ông **H**, việc mua bán đã hoàn thành, đất trên đã làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất mang tên anh **K2**, đều không có ý kiến gì khác.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đơn đề nghị, ý kiến của anh **Vương Văn K2**, chị **Nguyễn Thị V1**, Tòa án quyết định đưa ông **Vương Quốc H** - Bà **Ngô Thị M1**, Chi nhánh **Văn Phòng** đăng ký đất đai huyện **Đ**, ông **Nguyễn Xuân V**, Ngân hàng **N1** - Chi nhánh huyện **Đ**, phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện **Đ**, anh **Phạm Văn Đ1**, chị **Bùi Thị Thúy V2** với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đưa ông **Hà Văn K**, anh **Phạm Văn K1**, anh **Lò Văn L3**, **Lò Văn Y2**, anh **Vương Quốc Đ2**, anh **Vương Minh D2**, chị **Vương Thị L4**, chị **Vương Thị Kim L5** và ông **Bùi Quang M** với tư cách là người làm chứng trong vụ án

Đối với diện tích đất ông **H** khai: Được chia năm 1995 là 1.000m², mua của ông **Hà Văn K** 500m², mua của ông **Phạm Văn K1** 500m², khai phá thêm 205 m². Khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 là 2000m². Sau đó anh **K2** bán cho ông **H1** 112m², bán cho bà **H2** 110m². Mua lại của ông **L3** (anh trai ông **Y2** là 600m². Thực tế diện tích đất hiện đã trao đổi mua bán và khai phá thêm là 2000m² – 222m² + 600m² + 205 m² = 2.583 m², lớn hơn so với diện tích đất hiện có là 2.205m²

Chị **V2** cũng khai: ông **H** cho 1000², mua lại của ông Hùng 1000m². Sau đó anh chị bán cho ông **H1** 112m², bán cho bà **H2** 110m². Mua lại của **Lò Văn L3** (ông **Y2** 600 m². Thực tế diện tích đất hiện đã trao đổi mua bán là 2000 m² - 222m² + 600 m² = 2.378 m² lớn hơn so với diện tích đất hiện có sau khi cấp đổi sổ là 2.205m²

Diện tích đất đang chênh lệch này ông **H** và anh **K2** cho rằng phần khai phá thêm 205 m² là đất thuộc hàng lang suối liền kề thửa đất nên không thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn phần mua thêm 600 m² của **Lò Văn L3** (**Lò Văn Y2**) thì khi mua cả hai không tiến hành đo đạc. Còn thủ tục chuyển nhượng từ ông **Lò Văn L3** sang tên anh **K2** do anh **L3** có trách nhiệm làm thủ tục chuyển nhượng, cụ thể diện tích đo đạc thế nào và hợp đồng ra sao cả hai không nắm được, sau này anh và ông **H** mới biết thực tế diện tích chuyển nhượng theo đo đạc của địa chính là 556 m² chứ không phải 600 m² khi hai bên viết giấy chuyển nhượng tay với nhau không có sự chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Nhưng năm 2013 khi cấp đổi sổ, địa chính đã đo vẽ lại nên chỉ có diện tích đất như hiện tại. Do anh **K2** không hợp tác trong việc thẩm định tại chỗ lần 2 và lần 3 nên không có căn cứ để xác định diện tích đất thực tế hiện có so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. Tuy nhiên cả hai anh chị và ông **H** đều khẳng định khi xin cấp đổi GCNQSDĐ cán bộ địa chính đã đo vẽ lại đúng diện tích đất đang sử dụng và đúng với kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ lần 1 của Tòa án. Anh, chị không mua, bán hay khai phá thêm nên đây là chứng cứ không cần chứng minh.

